

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kt-kt và đo bóc khối lượng công trình;
Căn cứ Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công;
Qua rà soát các Công văn cung cấp giá Vật liệu xây dựng của Ban, ngành, địa phương, giá khảo sát thị trường, báo giá của đơn vị cung cấp, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương, với nội dung sau:

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/kg	Giá giao trên xe tại Nhà máy (KCN Mỹ Phước I, Bến Cát)								
	- Xi măng xây tô (bao 50kg).	"	1.382								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.473								
2	Xi măng Fico Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/kg	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.710								
3	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg	3.409	3.636					3.864	3.636	
4	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/kg	Giá giao tại Chi nhánh Bình Dương - ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
	- PCB40 (bao 50kg)	"	1.254								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN	
5	Xi măng - công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.640									
6	Xi măng Vicem Hạ Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao trên xe tại Nhà máy (Lô C25. KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh)									
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.409									
7	Xi măng - công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.600									
	- MC25, xi măng xây tô (bao 50kg).		1.450									
8	Xi măng - Chi nhánh công ty cổ phần Xi măng Thăng Long (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- PCB40 (bao 50kg)	đ/kg	1.600									
9	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m ³	Giá giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương									
	- Cát xây tô	"	200.000									
	- Cát đổ bê tông	"	230.000									
10	Giá cát tham khảo trên thị trường t.Bình Dương	đ/m ³	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- Cát xây tô	"					364.000	361.111				
	- Cát đổ bê tông	"					382.000	407.407				
11	Giá đất cấp san lấp, sỏi đỏ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương									
	- Đất san lấp	"						65.000				
	- Đất sỏi đỏ	"						90.000				
12	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản Miền Đông AHP (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ, địa chỉ: xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá 1 x 2	"	166.364								
	- Đá 0 x 4	"	111.818								
	- Đá hộc	"	127.273								
	- Đá mi bụi	"	92.727								
	- Đá mi sân	"	140.909								
13	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m3	Giá giao trên xe tại mỏ đá của công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương								
	Mỏ đá Tân Mỹ	đ/m3	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Đá 1 x 2	"	180.000								
	- Đá 0 x 4	"	110.000								
	- Đá mi sàng	"	115.000								
	- Đá mi bụi	"	100.000								
	Mỏ đá Thăng Long	đ/m3	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Đá 1 x 2	"	210.000								
	- Đá 0 x 4	"	140.000								
	- Đá mi	"	110.000								
14	Đá các loại của Cty TNHH Thường Lan Tân Uyên (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m3	Giá giao trên xe tại các mỏ đá Thường Tân III - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	208.100								
	- Đá 0 x 4	"	153.600								
	- Đá 4 x 6	"	171.700								
	- Đá mi bụi	"	114.100								
	- Đá hộc	"	166.600								
15	Đá các loại của Cty Cổ phần Đá Hoa Tân An (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/tấn	Giá giao trên xe tại mỏ đá Thường Tân - xã Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên								
	- Đá 1 x 2	"	132.727								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá 0 x 4	"	82.727								
	- Đá 4 x 6	"	109.091								
	- Đá mi bụi	"	80.000								
16	Đá Granite của Công ty Cổ phần Khái Minh An	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 5 x 60 cm dày 2 cm)	"	662.000								
	- Đá granite vàng nhạt, nhám ráp (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"	387.000								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 2 cm)	"	572.000								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 3 cm)	"	628.000								
	- Đá granite vàng, nhám sần (Kt: 30 x 60 cm dày 5 cm)	"	897.000								
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 60 cm dày 2 cm)	"	608.000								
	- Đá granite vàng, láng bóng (Kt: 60 x 120 cm dày 2 cm)	"	636.000								
	- Đá granite vàng, rãnh sọc (Kt: 15 x 60 cm dày 2 cm)	"	775.000								
17	Đá Granite của Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m2	Giá giao đến hiện trường công trình tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương								
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))	"	531.000								
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))	"	586.000								
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 20 (mm))	"	636.000								
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 300 x 300 x 30 (mm))	"	691.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))	"	555.000								
	- Đá granite xám, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))	"	609.000								
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 20 (mm))	"	660.000								
	- Đá granite đen, mặt khô (Kt: 600 x 300 x 30 (mm))	"	714.000								
18	Gạch không nung (M75) của công ty TNHH Phước Phú Thành (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (ấp 1, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	1.000								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	1.090								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm)	"	4.200								
	- Gạch bê tông 90x190x190 (mm)	"	2.300								
	- Gạch bê tông 190x190x390 (mm)	"	7.200								
	- Gạch bê tông 140x190x390 (mm)	"	6.000								
	- Gạch bê tông 140x190x190 (mm)	"	4.200								
	- Gạch bê tông tự chèn 80x260x390 (mm) - Gạch trồng cỏ	"	6.400								
19	Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng - Cầu đường Hùng Minh (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	Giá giao trên xe tại Nhà máy (Số 170 A, đường Cách Mạng Tháng 8, khu phố 5, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch bê tông 40x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	990								
	- Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 (mm), 7.5 MPA	"	1.170								
	- Gạch bê tông 90x190x390 (mm), 7.5 MPA	"	5.500								
	- Gạch Terrazzo 400x400x32 (mm), 7.5 MPA	đ/m2	67.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BÈN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
20	Gạch bê tông của công ty cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên	1.027	1.064	1.064	1.027	1.045	1.036	1.091	1.109	1.064
	- Gạch đinh đặc, kích thước: 180x80x40 mm, Mác 7,5 MPA	"	864	900	900	864	882	873	927	945	900
	- Gạch block, kích thước: 390x190x190 mm, Mác 7,5 MPA	"	8.455	9.000	9.000	8.455	9.000	8.455	9.182	9.182	9.000
21	Gạch cách âm Hourdis bê tông của công ty cổ phần CIC39 (Phù hợp tiêu chuẩn cơ sở của công ty)	đ/viên	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Gạch cách âm hourdis bê tông, kích thước: 400x200x150 mm	"	15.950			16.500					
22	Gạch của Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Sài Gòn										
	* Gạch bê tông phù hợp QCVN 16:2019/BXD		Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai								
	- Gạch ống 4 lỗ, kích thước: 180x80x80 mm, Mác 7,5 MPA	đ/viên	1.190								
	- Gạch 2 lỗ, kích thước: 180x80x40 mm	"	996								
	- Gạch đinh, kích thước: 180x80x40 mm	"	920								
	* Gạch Terrazzo phù hợp TCVN 7744:2013		Giá giao tại trên xe tại nhà máy, địa chỉ: 1/8 Lê Văn Tách, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 400x400x30 (mm)	đ/m2	110.000								
	- Gạch Terrazzo thông thường lát vỉa hè màu đỏ/vàng/xám, kích thước: 300x300x30 (mm)	đ/m2	115.000								
23	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét của Cty CP Hưng Khang (HASS) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)	đ/m ³	Giá giao trên xe tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BÈN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 1 lớp cốt thép											
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	đ/m ³	2.453.636									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.271.818									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.090.000									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	1.908.182									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 75 (3.5 Mpa)	"	3.180.909									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	2.999.091									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.908.182									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.817.273									
	* Tấm Panel HASS ALC 3.5 Mpa, 2 lớp cốt thép											
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	đ/m ³	3.171.818									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	2.990.000									
	- Tấm panel (1200 - 2200) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	2.899.091									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 100 (3.5 Mpa)	"	3.626.364									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 150 (3.5 Mpa)	"	3.444.545									
	- Tấm panel (> 2200 - 3300) x 600 x 200 (3.5 Mpa)	"	3.353.636									
24	Gạch ốp lát Prime (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh									
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	99.510									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BÈN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.510								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	124.120								
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	133.750								
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.440								
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	104.860								
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	112.350								
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	123.050								
	- (60x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	141.240								
	- (30x60) Gạch Ceramic, xương đỏ, mài cạnh	"	145.520								
	- (60x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"	175.000								
	- (30x60) Gạch bán sứ nhám, nhóm Bib	"	177.620								
25	Gạch ốp lát Thanh Thanh - tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- (60x60) Gạch Granite		175.000								
	- (30x60) Gạch Granite		182.000								
26	Gạch bê tông (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD) của Công ty Cổ phần Vietcem	đ/viên	Giá bán tại nhà máy: số 333, ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								
	- Gạch bê tông đặc 40x80x180 (M75) (mm) - (Mác 75)										890
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ 80x80x180(mm) - (Mác 75)										1.030
	- Gạch bê tông rỗng 4 lỗ, kích thước 190 x 190 x 390 (mm) - (Mác 75)										4.500
	- Gạch bê tông demi rỗng 2 lỗ, kích thước 190 x 190 x 190 (mm) - (Mác 75)										2.800

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
27	Gạch bê tông tự chèn (Phù hợp: TCVN 6476:1999), gạch trống có (Phù hợp: TCVN 6476:1999) của Công ty Cổ phần VLXD Thế Giới Nhà	đ/m ²	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	* Gạch bê tông tự chèn M200	đ/m ²									
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	125.000	123.000	117.000	122.000	133.000	141.000	145.000	141.000	128.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	152.000	149.000	141.000	148.000	163.000	174.000	180.000	174.000	156.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	189.000	185.000	175.000	184.000	203.000	217.000	224.000	217.000	194.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	129.000	127.000	121.000	126.000	137.000	145.000	149.000	145.000	132.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	156.000	153.000	145.000	152.000	167.000	178.000	184.000	178.000	160.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	192.000	188.000	178.000	187.000	206.000	220.000	227.000	220.000	197.000
	* Gạch bê tông tự chèn M400	đ/m ²									
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 60	"	138.000	136.000	130.000	135.000	146.000	154.000	158.000	154.000	141.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 80	"	178.000	175.000	167.000	174.000	189.000	200.000	206.000	200.000	182.000
	- Gạch ép khô, màu xám, dày 100	"	227.000	223.000	213.000	222.000	241.000	255.000	262.000	255.000	232.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 60	"	149.000	147.000	141.000	146.000	157.000	165.000	169.000	165.000	152.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 80	"	191.000	188.000	180.000	187.000	202.000	213.000	219.000	213.000	195.000
	- Gạch ép khô, màu đỏ, vàng, dày 100	"	240.000	236.000	226.000	235.000	254.000	268.000	275.000	268.000	245.000
	* Gạch trống có	đ/m ²									
	- Gạch trống có 8 lỗ 390x260x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
	- Gạch trống có 8 lỗ 533x333x80mm	"	133.000	130.000	124.000	130.000	142.000	150.000	154.000	150.000	136.000
28	Gạch bê tông tự chèn của công ty CP Bê tông Tĩnh Năng Cao Bình Dương	đ/m ²	Giá giao tại nhà máy: số 943 Tổ Hữu, phường Uyên Hưng, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch giả đá, kích thước (250 x 250 x 60) mm, màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²				245.000					
	- Gạch lục giác hoa văn, kích thước (L (cạnh): 150 (mm), dày 60 (mm), màu xám đen (phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²				245.000					
	- Bô vỉa đứng (giải phân cách) KT(1000x400x200(100)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
	- Bô vỉa chống trượt hình 3D KT(1000x300x135(45)) mm (phù hợp TCVN 10797:2015)	đ/md				270.000					
29	Gạch bê tông tự chèn của công ty Công ty Cổ phần CIC39		Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	* Gạch bê tông tự chèn M200 (Phù hợp TCVN 6476:1999)	đ/m ²									
	- Gạch chữ I, màu xám, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)	"	95.000			100.500					
	- Gạch chữ I, màu vàng, màu đỏ, kích thước: 195 x 160 x 60 (mm)	"	99.500			104.500					
	- Gạch con sâu, màu xám, kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)	"	93.500			98.500					
	- Gạch con sâu, màu vàng, màu đỏ kích thước: 220 x 110 x 60 (mm)	"	98.500			103.500					
	* Gạch Terrazzo nhám (Phù hợp TCVN 7744:2013)	đ/m ²	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu đỏ	"	91.545			95.545					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu vàng	"	90.636			94.636					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 8 mm, màu ghi	"	83.000			87.000					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu đỏ	"	87.045			91.045					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu vàng	"	86.136			90.136					
	- Gạch Terrazzo, kích thước: 400 x 400 x 32 (mm), lớp mặt dày 5 mm, màu ghi	"	79.773			83.773					
30	Ngói bê tông của công ty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam) (Phù hợp: QCVN 16:2023/BXD)	đ/viên	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Ngói chính: Màu đỏ (M001)	"	12.091								
	- Ngói nóc	"	23.636								
	- Ngói ghép 2	"	29.091								
	- Ngói rìa	"	23.636								
	- Ngói cuối rìa	"	29.091								
	- Ngói cuối nóc	"	31.818								
	- Ngói cuối mái	"	31.818								
	- Ngói ghép 3	"	38.182								
	- Ngói ghép 4	"	38.182								
31	Sơn của công ty cổ phần L.Q Joton (giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót	"	73.920								
*	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JIPT25)	"	28.800								
*	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JIPV25)	"	29.760								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	"	108.768								
*	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	"	135.168								
32	Sơn của công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại SIC		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	Sơn giao thông	đ/kg									
*	Sơn giao thông lót (phù hợp theo TCVN 5730:2008)	"	72.920								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu trắng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	27.800								
*	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo màu vàng (phù hợp theo TCVN 8791:2011)	"	28.800								
33	Sơn của công ty TNHH Kova Nanopro (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột bả										
*	- Bột trét nội thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg	7.700								
	- Bột trét ngoại thất cao cấp Kova Villa (40kg/bao)	đ/kg	11.073								
*	Sơn nội thất										
	- Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova K -108 (25kg/thùng)	đ/kg	51.415								
	- Sơn nội thất cao cấp Kova Villa (25kg/thùng)	đ/kg	56.440								
*	Sơn ngoại thất										
	- Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV - 118 (25kg/thùng)	đ/kg	81.411								
	- Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg/thùng)	đ/kg	113.982								
*	Chất chống thấm										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Chất chống thấm sàn Kova CT - 11A hai thành phần (35kg)	đ/kg	55.875								
*	Sơn Epoxy										
	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	399.273								
	Matic Epoxy Kova KL - 5 sàn	đ/kg	157.636								
*	Sơn giao thông										
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	43.636								
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	45.273								
34	Sơn của công ty TNHH Lavis Brothers Coating (VN) (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Bột bả										
	- Bột trét nội thất - Levis Materpiece Putty Int (40kg/bao)	đ/kg	7.875								
	- Bột trét ngoại - Levis Materpiece Putty Ext (40kg/bao)	đ/kg	9.000								
*	Sơn nội thất										
	- Sơn lót nội thất chống kiềm Levis Expert Interior Primer - P10 (18L/thùng)	đ/lít	82.500								
	- Sơn phủ nội thất bề mặt mờ - Levis Expert Interior Plus - T15 (18L/thùng)	đ/lít	42.500								
	- Sơn lót chống kiềm trong nhà Sammy Eco Sealer (23kg/thùng)	đ/kg	60.652								
	- Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp - Lavisson Amsterdam Fix (17L/thùng)	đ/lít	116.471								
	- Sơn phủ nội thất Sammy Eco Matt - SC1 (23kg/thùng)	đ/kg	33.261								
	- Sơn phủ nội thất Lavisson Amsterdam Sammy (17L/thùng)	đ/lít	82.853								
*	Sơn ngoại thất										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Sơn lót ngoại thất chống kiềm - Masterpiece - P600 (18L/thùng)	đ/lít	115.000								
	- Sơn phủ ngoại thất - Sammy Eco Tex (23kg/thùng)	đ/kg	79.435								
	- Sơn phủ ngoại thất - Lavisson Amsterdam Tex Extra (17L/thùng)	đ/lít	116.735								
35	Các sản phẩm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ba Đình		Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Keo dán gạch Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-1:2018										
	- Keo dán gạch Cosmo C1, nội thất (25kg/bao)	đ/kg	9.259								
	- Keo dán gạch Cosmo C2, ngoại thất (25kg/bao)	đ/kg	14.074								
*	Bột bả Cosmo - phù hợp theo TCVN 7239:2014										
	- Bột trét tường ngoại, nội thất Cosmo, 2 trong 1 (40kg/bao)	đ/kg	6.250								
*	Keo chà ron Cosmo - phù hợp theo TCVN 7899-3:2008										
	- Keo chà ron trắng, xám nội ngoại thất Cosmo (1kg/bao)	đ/kg	22.500								
*	Chất chống thấm - phù hợp theo TCVN 12690:2020										
	- Chống thấm tường Cosmo AT-11 (1kg/thùng)	đ/kg	70.370								
*	Vữa khô trộn sẵn - phù hợp theo TCVN 4314:2022										
	- Vữa khô trộn sẵn Cosmo 100F (50kg/bao)	đ/kg	3.000								
	- Vữa khô trộn sẵn Cosmo 75F (50kg/bao)	đ/kg	2.800								
36	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg	Giá chưa thuế: giao trên xe người mua tại: KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú Đồng Nai								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác (AGS 400).	"	16.700								
	- Thép góc V100 x 100 x (10 mm); Mác (AGS 400).	"	16.800								
37	Giá thép Hòa Phát tham khảo giá thị trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Đường kính thép từ D10mm - D20mm: CB300/295)		Giá giao tại cửa hàng địa chỉ: số 555 Đại Lộ Bình Dương, phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một								
	- Thép cuộn D6mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	14.273								
	- Thép cuộn D8mm, mác thép: CB 240T	đ/kg	14.273								
	- Thép cây vằn D10mm	đ/cây	89.273								
	- Thép cây vằn D12mm	đ/cây	142.364								
	- Thép cây vằn D14mm	đ/cây	195.091								
	- Thép cây vằn D16mm	đ/cây	247.545								
	- Thép cây vằn D18mm	đ/cây	322.636								
	- Thép cây vằn D20mm	đ/cây	398.545								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
38	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn huyện Phú Giáo tỉnh bình Dương	đ/kg	Giá giao tại tại công trình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
	- Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.122			
	- Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB300	đ/kg						14.138			
	- Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB300	đ/kg						14.317			
	- Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB300	đ/kg						14.310			
	- Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB300	đ/kg						14.312			
	- Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB300	đ/kg						14.195			
39	Giá thép Hoà Phát tham khảo thị trường trên địa bàn huyện Phú Giáo tỉnh bình Dương	đ/kg	Giá giao tại tại công trình trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương								
	- Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB300	đ/kg						12.484			
	- Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.872			
	- Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.977			
	- Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.584			
	- Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.984			
	- Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB300	đ/kg						13.989			
	- Thép cây vằn D10mm, mức thép: CB400	đ/kg						13.939			
	- Thép cây vằn D12mm, mức thép: CB400	đ/kg						13.978			
	- Thép cây vằn D14mm, mức thép: CB400	đ/kg						14.082			
	- Thép cây vằn D16mm, mức thép: CB400	đ/kg						14.155			
	- Thép cây vằn D18mm, mức thép: CB400	đ/kg						14.091			
	- Thép cây vằn D20mm, mức thép: CB400	đ/kg						13.875			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
40	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP KD và PT Bình Dương (Phù hợp theo TCVN 4453-1995; TCVN 9340-2012)										
*	1. Giá bán tại Phân Xưởng Mỹ Phước	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Mỹ Phước (Địa chỉ: Đường D1, KDC Mỹ Phước 1, Phường Mỹ Phước, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.052.973								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.095.066								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.154.457								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.214.414								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.263.166								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.308.854								
*	2. Giá bán tại Phân xưởng Sóng Thần và Thành Phố Mới	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Sóng Thần (Địa chỉ: Ô A4, Lô CN3, Đường N3, KDC Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương); Phân xưởng Thành Phố Mới (Địa chỉ: Lô 0-27, đường Nguyễn Văn Linh, phường Hoà Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.064.334								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.105.355								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.163.794								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.222.905								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.271.506								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.316.521								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
*	3. Giá bán tại Phân xưởng Bàu Bàng	đ/m3	Giá cung cấp tại Phân Xưởng Bàu Bàng (Địa chỉ: Lô CX thuộc khu công nghiệp Bàu Bàng, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng , tỉnh Bình Dương)								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.048.502								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.091.002								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.150.924								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.211.441								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.260.220								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.306.330								
41	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP XD TM DV Đại Lộc Phát; phù hợp TCVN 9340:2012	đ/m3	Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 100, đá 1x2	"	925.926	925.926	925.926	925.926	935.185	953.704	953.704	935.185	953.704
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 150, đá 1x2	"	972.222	972.222	972.222	972.222	981.481	1.000.000	1.000.000	981.481	1.000.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2	"	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.018.519	1.027.778	1.046.296	1.046.296	1.027.778	1.046.296
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2	"	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.074.074	1.092.593	1.092.593	1.074.074	1.092.593
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2	"	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.120.370	1.138.889	1.138.889	1.120.370	1.138.889
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2	"	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.166.667	1.185.185	1.185.185	1.166.667	1.185.185
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2	"	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.212.963	1.231.481	1.231.481	1.212.963	1.231.481
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2	"	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.259.259	1.277.778	1.277.778	1.259.259	1.277.778

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
42	Giá bê tông tươi thương phẩm của công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; phù hợp TCVN 6025:1995	đ/m3	Giá cung cấp tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông thương phẩm M100, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	"	990.000	990.000	1.025.000	956.000	1.059.000	956.000	956.000	956.000	974.000
	- Bê tông thương phẩm M150, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	"	1.034.000	1.034.000	1.069.000	1.000.000	1.103.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.018.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 200, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.078.000	1.078.000	1.113.000	1.044.000	1.147.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.062.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 250, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.122.000	1.122.000	1.157.000	1.088.000	1.191.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.106.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 300, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.184.000	1.184.000	1.219.000	1.150.000	1.253.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.168.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 350, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.247.000	1.247.000	1.282.000	1.213.000	1.316.000	1.213.000	1.213.000	1.213.000	1.231.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 400, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.295.000	1.295.000	1.330.000	1.261.000	1.364.000	1.261.000	1.261.000	1.261.000	1.279.000
	- Bê tông tươi thương phẩm Mác 450, đá 1x2, R28, độ sụt 10±2	"	1.344.000	1.344.000	1.379.000	1.310.000	1.413.000	1.310.000	1.310.000	1.310.000	1.328.000
43	Khung trần nổi, trần chìm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng	đ/m2	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	"	101.000								
	- Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	"	128.000								
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	"	105.300								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	"	128.000								
44	Tôn các loại của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (phù hợp Tiêu chuẩn ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)	đ/m	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương								
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1.200mm TCT G550	"	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1.200mm TCT G550	"	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1.200mm TCT G550	"	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1.200mm TCT G550	"	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1.200mm TCT G550	"	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1.200mm TCT G550	"	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1.200mm TCT G550	"	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1.200mm TCT G550	"	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
45	Cửa đi các loại của Công ty TNHH Thương mại, Xây dựng và Sản Xuất Hải Quang Minh (Phôi nhôm 6063 T5, phù hợp QCVN 16;2019/BXD, Sơn tĩnh điện Vân An, bảo hành: 3-5 (năm))		Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình)								
*	- Cửa đi hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau:	đ/m2	Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình)								
	2.0 mm	"	1.850.000								
	1,4 mm	"	1.650.000								
	1,2 mm	"	1.500.000								
*	- Cửa sổ mở quay hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với các độ dày thanh nhôm như sau:	đ/m2	Giá giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đã bao gồm thi công, lắp dựng hoàn thiện tại công trình)								
	1,4 mm	"	1.550.000								
	1,2 mm	"	1.500.000								
	- Cửa sổ lùa hệ 55, Xingfa Grando; Phụ kiện kinlong, HMA hoặc tương đương; Kính trắng 8 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; với độ dày thanh nhôm 1,2 mm	đ/m2	1.550.000								
	- Vách kính hệ 55, Xingfa Grando; Kính trắng 10 ly cường lực thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương; Pano nhôm 2 mặt dày 1 mm	đ/m2	1.450.000								
	- Nhôm hộp 44x100, Xingfa Grando; lam chắn nắng C85 dày 0,6 mm	đ/m2	900.000								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BẦU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 77, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0.38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2	2.050.000								
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 93, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0.38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2	2.270.000								
	- Mặt dựng nhôm hệ 65 x 120, Xingfa Grando; Kính ghép an toàn màu trắng (5ly + 0.38 + 5ly) thương hiệu Viglacera, Trường Phát hoặc tương đương với độ dày thanh nhôm 2,0 mm	đ/m2	2.500.000								
46	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì). Giá bao bì: 280.000 đồng/thùng phuy 200 kg								
*	Nhựa đường nhũ tương (phù hợp TCVN 8817:2011)	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	11.500								
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	14.900								
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	12.200								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	12.400								
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	13.000								
*	Nhựa đường lỏng MC70, (phù hợp TCVN 8818:2011)	đ/kg	18.600								
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xe bồn/phuy), (phù hợp TCVN: 7493:2005)	"	13.000								
47	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng thương mại SIC (phù hợp TCVN 13567-1:2022)	đ/kg	Giá giao tại các khu vực trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (đã bao gồm vận chuyển)								
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	1.180	1.160	1.160	1.180	1.200	1.220	1.220	1.200	1.180

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIÈNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Bê tông nhựa nóng C 12,5	"	1.200	1.180	1.180	1.200	1.220	1.240	1.240	1.220	1.200
	- Bê tông nhựa nóng C 9,5	"	1.220	1.200	1.200	1.220	1.240	1.260	1.260	1.240	1.220
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
48	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam - giá tham khảo trên thị trường (Phù hợp: QCVN 16:2019/BXD)		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	u.PVC BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)										
	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6 mm	đ/m	6.771								
	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8 mm	đ/m	9.742								
	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2 mm	đ/m	13.542								
	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1 mm	đ/m	18.033								
	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2 mm	đ/m	23.560								
	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2 mm	đ/m	24.873								
	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9 mm	đ/m	53.753								
	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8 mm	đ/m	88.989								
	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5 mm	đ/m	174.662								
	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6 mm	đ/m	296.953								
*	PPR Tiêu chuẩn DIN 8078: 2008										
	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4 mm	đ/m	20.591								
	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8 mm	đ/m	29.727								
	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2 mm	đ/m	36.136								
	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9 mm	đ/m	38.523								
	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7 mm	đ/m	51.682								
	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6 mm;	đ/m	76.205								
	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8 mm	đ/m	120.409								
*	HDPE - PE 100 Tiêu chuẩn ISO 4427: 2007										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2 mm	đ/m	8.836								
	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8 mm	đ/m	44.345								
	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6 mm	đ/m	135.982								
	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9 mm	đ/m	444.273								
*	HDPE Gân Sóng 2 lớp Tiêu chuẩn ISO 21138:3										
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	409.500								
	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	580.500								
*	Hố Ga PVC										
	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	709.936								
	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	1.042.855								
	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	909.655								
*	Keo dán ống										
	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	68.891								
	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	138.027								
49	Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần VISUCO Bình Dương - Sản xuất theo Tiêu chuẩn kỹ thuật KSC 8455:2016		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	đường kính 32/25	đồng/m	7.930								
	đường kính 40/30	"	9.620								
	đường kính 50/40	"	13.780								
	đường kính 65/50	"	18.980								
	đường kính 85/65	"	27.430								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	đường kính 90/72	"					33.280				
	đường kính 105/80	"					35.880				
	đường kính 112/90	"					39.120				
	đường kính 130/100	"					46.920				
	đường kính 160/125	"					72.720				
	đường kính 195/150	"					99.120				
	đường kính 230/175	"					148.320				
	đường kính 260/200	"					174.120				
50	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 9113:2012		Giá giao trên xe tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương								
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					311.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					385.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					488.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					560.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					825.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.077.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					1.651.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.560.000				
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					348.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					400.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					515.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					583.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					867.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.140.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					1.875.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.649.000				
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"					356.000				
	- đk 400, L = 4000 mm	"					405.000				
	- đk 500, L = 4000 mm	"					535.000				
	- đk 600, L = 4000 mm	"					594.000				
	- đk 800, L = 4000 mm	"					895.000				
	- đk 1000, L = 4000 mm	"					1.323.000				
	- đk 1200, L = 4000 mm	"					2.018.000				
	- đk 1500, L = 4000 mm	"					2.721.000				
	Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):										
*	Cổng vỉa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					236.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					304.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					418.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					622.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					948.000				
	- đk 1200, L = 2500 mm	"					1.482.000				
	- đk 1500, L = 2500 mm	"					1.713.000				
	- đk 2000, L = 2500 mm	"					2.607.000				
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"					246.000				
	- đk 400, L = 2500 mm	"					370.000				
	- đk 600, L = 2500 mm	"					457.000				
	- đk 800, L = 2500 mm	"					677.000				
	- đk 1000, L = 2500 mm	"					1.119.000				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	1.531.000								
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	2.032.000								
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	2.810.000								
	Cổng chịu lực H30:	đ/m									
	- đk 300, L = 2500 mm	"	257.000								
	- đk 400, L = 2500 mm	"	385.000								
	- đk 600, L = 2500 mm	"	497.000								
	- đk 800, L = 2500 mm	"	771.000								
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	1.244.000								
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	1.593.000								
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	1.958.000								
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	3.215.000								
*	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:	đ/cái									
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	6.820.000								
	- 1600 x 2000 x 1200 mm		9.200.000								
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	9.840.000								
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	13.900.000								
51	Cổng hộp rung ép của Công ty Cổ phần Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà; sản xuất theo TCVN 9116:2012	đ/md	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
*	Cổng hộp:										
	- 1000 x 1000 mm	"	3.471.000	3.462.000	3.376.000	3.434.000	3.580.000	3.690.000	3.701.000	3.690.000	3.507.000
	- 1200 x 1200 mm	"	3.938.000	3.928.000	3.828.000	3.896.000	4.066.000	4.194.000	4.206.000	4.194.000	3.981.000
	- 1600 x 1600 mm	"	5.991.000	5.976.000	5.825.000	5.927.000	6.183.000	6.375.000	6.394.000	6.375.000	6.055.000
	- 1600 x 2000 mm	"	8.457.000	8.433.000	8.197.000	8.356.000	8.758.000	9.060.000	9.090.000	9.060.000	8.557.000
	- 2000 x 2000 mm	"	9.022.000	8.995.000	8.723.000	8.907.000	9.369.000	9.716.000	9.751.000	9.716.000	9.138.000
	- 2000 x 2500 mm	"	12.396.000	12.255.000	11.900.000	12.237.000	12.876.000	13.355.000	13.585.000	13.355.000	12.556.000
	- 2500 x 2500 mm	"	13.594.000	13.559.000	13.207.000	13.444.000	14.043.000	14.491.000	14.537.000	14.491.000	13.743.000
*	Cổng vỉa hè VH: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	266.000	265.000	257.000	262.000	275.000	285.000	286.000	285.000	269.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	326.000	325.000	314.000	321.000	340.000	354.000	355.000	354.000	331.000
	- Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	405.000	404.000	389.000	399.000	424.000	442.000	444.000	442.000	411.000
	- Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	462.000	460.000	441.000	454.000	486.000	510.000	513.000	510.000	470.000
	- Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	741.000	738.000	707.000	728.000	781.000	821.000	825.000	821.000	754.000
	- Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.098.000	1.093.000	1.049.000	1.079.000	1.154.000	1.211.000	1.217.000	1.211.000	1.117.000
	- Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	1.851.000	1.844.000	1.776.000	1.822.000	1.938.000	2.024.000	2.033.000	2.024.000	1.880.000
	- Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.212.000	2.205.000	2.129.000	2.180.000	2.309.000	2.405.000	2.414.000	2.405.000	2.244.000
	- Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	2.993.000	2.983.000	2.879.000	2.949.000	3.125.000	3.258.000	3.271.000	3.258.000	3.037.000
	- Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.499.000	3.487.000	3.364.000	3.447.000	3.656.000	3.812.000	3.828.000	3.812.000	3.551.000
*	Cổng tròn H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	269.000	268.000	260.000	265.000	278.000	288.000	289.000	288.000	272.000
	- Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	334.000	333.000	322.000	329.000	348.000	362.000	363.000	362.000	339.000
	- Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	416.000	415.000	400.000	410.000	435.000	453.000	455.000	453.000	422.000
	- Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	486.000	484.000	465.000	478.000	510.000	534.000	537.000	534.000	494.000
	- Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	797.000	794.000	763.000	784.000	837.000	877.000	881.000	877.000	810.000
	- Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.175.000	1.170.000	1.126.000	1.156.000	1.231.000	1.288.000	1.294.000	1.288.000	1.194.000
	- Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	2.000.000	1.993.000	1.925.000	1.971.000	2.087.000	2.173.000	2.182.000	2.173.000	2.029.000
	- Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.488.000	2.481.000	2.405.000	2.456.000	2.585.000	2.681.000	2.690.000	2.681.000	2.520.000
	- Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.460.000	3.450.000	3.346.000	3.416.000	3.592.000	3.725.000	3.738.000	3.725.000	3.504.000
	- Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	3.978.000	3.966.000	3.843.000	3.926.000	4.135.000	4.291.000	4.307.000	4.291.000	4.030.000
*	Cổng tròn H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Cổng rung - ép Ø300, L: 2.5 - 3m	"	273.000	272.000	264.000	269.000	282.000	292.000	293.000	292.000	276.000
	- Cổng rung - ép Ø400, L: 2.5 - 3m	"	349.000	348.000	337.000	344.000	363.000	377.000	378.000	377.000	354.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng rung - ép Ø500, L: 2.5 - 3m	"	459.000	458.000	443.000	453.000	478.000	496.000	498.000	496.000	465.000
	- Cổng rung - ép Ø600, L: 2.5 - 3m	"	533.000	531.000	512.000	525.000	557.000	581.000	584.000	581.000	541.000
	- Cổng rung - ép Ø800, L: 2.5 - 3m	"	832.000	829.000	798.000	819.000	872.000	912.000	916.000	912.000	845.000
	- Cổng rung - ép Ø1000, L: 2.5 - 3m	"	1.237.000	1.232.000	1.188.000	1.218.000	1.293.000	1.350.000	1.356.000	1.350.000	1.256.000
	- Cổng rung - ép Ø1200, L: 2.5 - 3m	"	2.030.000	2.023.000	1.955.000	2.001.000	2.117.000	2.203.000	2.212.000	2.203.000	2.059.000
	- Cổng rung - ép Ø1500, L: 2.5m	"	2.648.000	2.641.000	2.565.000	2.616.000	2.745.000	2.841.000	2.850.000	2.841.000	2.680.000
	- Cổng rung - ép Ø1800, L: 2.5m	"	3.710.000	3.700.000	3.596.000	3.666.000	3.842.000	3.975.000	3.988.000	3.975.000	3.754.000
	- Cổng rung - ép Ø2000, L: 2.5m	"	4.254.000	4.242.000	4.119.000	4.202.000	4.411.000	4.567.000	4.583.000	4.567.000	4.306.000
*	Gối Cổng tròn sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/cái	Giá giao đến hiện trường công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh								
	- Gối cổng rung - ép Ø300	"	96.000	96.000	96.000	96.000	102.000	105.000	102.000	102.000	102.000
	- Gối cổng rung - ép Ø400	"	106.000	106.000	106.000	106.000	112.000	115.000	112.000	112.000	112.000
	- Gối cổng rung - ép Ø500	"	141.000	141.000	141.000	141.000	149.000	149.000	152.000	149.000	149.000
	- Gối cổng rung - ép Ø600	"	172.000	172.000	172.000	172.000	183.000	183.000	187.000	183.000	183.000
	- Gối cổng rung - ép Ø800	"	209.000	209.000	209.000	209.000	222.000	222.000	228.000	222.000	222.000
	- Gối cổng rung - ép Ø1000	"	296.000	296.000	296.000	296.000	315.000	315.000	323.000	315.000	315.000
	- Gối cổng rung - ép Ø1200	"	375.000	375.000	375.000	375.000	398.000	398.000	407.000	398.000	398.000
	- Gối cổng rung - ép Ø1500	"	473.000	473.000	473.000	473.000	503.000	503.000	516.000	503.000	503.000
	- Gối cổng rung - ép Ø1800	"	591.000	591.000	591.000	591.000	632.000	632.000	649.000	632.000	632.000
	- Gối cổng rung - ép Ø2000	"	651.000	651.000	651.000	651.000	696.000	696.000	715.000	696.000	696.000
52	Cổng bê tông ly tâm của Công ty Cổ phần CIC39, sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
*	Cổng bê tông ly tâm vỉa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng BTLT - Ø300, VH - 4m	"	271.248			268.789					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng BTLT - Ø400, VH - 4m	"	323.657			320.453					
	- Cổng BTLT - Ø500, VH - 4m	"	407.875			402.325					
	- Cổng BTLT - Ø600, VH - 4m	"	470.801			465.251					
	- Cổng BTLT - Ø800, VH - 4m	"	771.569			761.764					
	- Cổng BTLT - Ø1000, VH - 4m	"	1.080.744			1.066.553					
*	Cổng bê tông ly tâm H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng BTLT - Ø300, H10 - 4m	"	272.684			270.224					
	- Cổng BTLT - Ø400, H10 - 4m	"	332.127			328.923					
	- Cổng BTLT - Ø500, H10 - 4m	"	438.076			432.526					
	- Cổng BTLT - Ø600, H10 - 4m	"	527.251			521.701					
	- Cổng BTLT - Ø800, H10 - 4m	"	848.265			838.460					
	- Cổng BTLT - Ø1000, H10 - 4m	"	1.429.908			1.415.717					
*	Cổng bê tông ly tâm H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng BTLT - Ø400, H30 - 4m	"	347.979			344.775					
	- Cổng BTLT - Ø500, H30 - 4m	"	454.361			448.811					
	- Cổng BTLT - Ø600, H30 - 4m	"	535.374			529.824					
	- Cổng BTLT - Ø800, H30 - 4m	"	987.009			977.204					
	- Cổng BTLT - Ø1000, H30 - 4m	"	1.570.945			1.556.755					
*	Cổng bê tông quay ép vĩa hè: sản xuất theo TCVN 9113:2012	d/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng QE - Ø300, VH - 3m	"	244.507			242.048					
	- Cổng QE - Ø400, VH - 3m	"	291.365			288.162					
	- Cổng QE - Ø500, VH - 3m	"	363.982			358.432					
	- Cổng QE - Ø600, VH - 3m	"	422.571			417.021					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng QE - Ø800, VH - 3m	"	723.975			714.170					
	- Cổng QE - Ø1000, VH - 3m	"	942.915			928.724					
*	Cổng bê tông quay ép H10: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng QE - Ø300, H10 - 3m	"	248.304			245.844					
	- Cổng QE - Ø400, H10 - 3m	"	303.883			300.679					
	- Cổng QE - Ø500, H10 - 3m	"	392.284			386.734					
	- Cổng QE - Ø600, H10 - 3m	"	487.202			481.652					
	- Cổng QE - Ø800, H10 - 3m	"	808.004			798.199					
	- Cổng QE - Ø1000, H10 - 3m	"	1.202.287			1.188.097					
*	Cổng bê tông quay ép H30: sản xuất theo TCVN 9113:2012	đ/md	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Cổng QE - Ø400, H30 - 3m	"	324.216			321.012					
	- Cổng QE - Ø500, H30 - 3m	"	417.377			411.827					
	- Cổng QE - Ø600, H30 - 3m	"	510.185			504.635					
	- Cổng QE - Ø800, H30 - 3m	"	959.825			950.020					
	- Cổng QE - Ø1000, H30 - 3m	"	1.325.237			1.311.047					
*	Gối cổng bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 10799:2015	đ/cái	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								
	- Gối cổng BTCT Ø300	"	124.360			123.456					
	- Gối cổng BTCT Ø400	"	136.107			135.014					
	- Gối cổng BTCT Ø500	"	180.462			178.654					
	- Gối cổng BTCT Ø600	"	194.404			192.428					
	- Gối cổng BTCT Ø800	"	211.713			209.568					
	- Gối cổng BTCT Ø1000	"	267.826			265.303					
*	Cổng hộp bê tông cốt thép: sản xuất theo TCVN 6116:2012	đ/cái	Giá giao tại khu vực thành phố Thủ Dầu Một và Thành phố Tân Uyên								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Cổng hộp, kích thước (1.0 x 1.0)m x 1.2 m	"	3.947.477			3.919.086					
	- Cổng hộp, kích thước (1.2 x 1.2)m x 1.2 m	"	4.557.921			4.524.685					
	- Cổng hộp, kích thước (1.6 x 1.6)m x 1.2 m	"	7.531.157			7.472.053					
	- Cổng hộp, kích thước (1.6 x 2.0)m x 1.2 m	"	9.451.747			9.359.289					
	- Cổng hộp, kích thước (2.0 x 2.0)m x 1.2 m	"	11.581.304			11.488.846					
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
53	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	đ/bộ	111.818								
	- Bộ Đèn LED Panel tron Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	"	195.455								
	- Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"	434.545								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	177.273								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"	96.364								
	- Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"	158.182								

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636								
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364								
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"	383.636								
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284.000								
54	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Giá tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m									
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.960								
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	3.256								
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)	đ/m									
	- VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1kV		3.728								
	- VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1kV		5.256								
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	6.744								
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	9.600								
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	15.568								
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 Kv (ruột đồng) đ/m:	đ/m									
	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	"	4.992								
	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	"	8.144								
	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	"	29.968								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	CV-50 - 0,6/1 kV	"					135.448				
	CV-240 - 0,6/1 kV	"					680.584				
	CV-300 - 0,6/1 kV	"					853.648				
*	Dây điện lực AV - 0,6/1kV	đ/m									
	- AV-16-0,6/1 kV	"					5.864				
	- AV-35-0,6/1 kV	"					10.760				
	- AV-120-0,6/1 kV	"					33.600				
	- AV-500-0,6/1 kV	"					133.440				
*	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m									
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"					5.592				
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"					7.208				
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"					21.240				
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"					76.320				
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"					141.392				
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"					276.120				
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"					427.144				
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"					16.032				
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"					34.024				
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"					75.872				
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m									
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"					117.632				
	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"					170.552				
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"					892.800				
	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"					1.111.320				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN	BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
*	Cáp trung thế treo - 12/20 (24) kV hoặc 12.7(22)24 kV(ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	đ/m									
	- CX 1V/WBC-95-12/20(24) kV	"	329.400								
	- CX 1V/WBC-20-12/20(24) kV	"	774.992								
*	Ống luồn dây điện										
	- Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.420								
	- Ống luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống	23.700								
	- Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	190.880								
	- Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	265.100								
55	Bóng đèn Led Ena - phân phối bởi công ty TNHH Xây dựng Kiến Tâm An		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương								
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø110) siêu mỏng 6W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/ vàng)	đ/cái	94.545								
	- Đèn Led âm trần tròn (Ø135) siêu mỏng 9W mẫu ATX ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	131.818								
	- Đèn LED âm trần tròn (Ø155) siêu mỏng 9W mẫu ATJ ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"	152.727								
	- Đèn LED ốp trần tròn (Ø170) 12W mẫu OTX ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"	179.091								
	- Đèn LED ốp trần vuông vỏ màu mẫu OVC 12W ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"	200.909								
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90)9W mẫu DTD ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"	126.364								
	- Đèn âm trần Downlight(Ø70) 7W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"	94.545								
	- Đèn âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTF viền bạc ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"	125.455								

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		BẾN CÁT	PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED âm trần Downlight(Ø75) 7W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"						124.545				
	- Đèn LED âm trần Downlight (Ø90) 9W mẫu DTJ ánh sáng (trắng/ nắng/ vàng)	"						141.818				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø50 mẫu DCE 5W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						124.545				
	- Đèn âm trần chỉnh hướng Ø75 mẫu DCE 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						130.000				
	- Đèn LED Tube T2 Nhôm (1,2m 18W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						200.909				
	- Đèn LED bán nguyệt (0.6m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						189.091				
	- Đèn LED bán nguyệt (1,2m 36W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						300.000				
	- Đèn LED Tube T8 nhựa nano (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						123.636				
	- Đèn LED Tube T8 nhôm (1.2m 18W) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						173.636				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (600x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						927.273				
	- Đèn LED Panel mẫu PLA 36W (1200x300) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						1.169.091				
	-Đèn LED Panel mẫu PLA48 (1200x600) ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						2.569.091				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHE ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						743.636				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHA ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						1.021.818				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHL ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						2.184.545				
	- Đèn LED pha 50W mẫu PHG ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"						2.592.727				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	THÀNH PHỐ				THỊ XÃ	HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN	DĨ AN	TÂN UYÊN		PHÚ GIÁO	DẦU TIẾNG	BÀU BÀNG	BẮC TÂN UYÊN
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 100W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.036.364				
	- Đèn LED đường phố mẫu DDI 150W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	"					2.490.909				

GHI CHÚ:

- Nguồn thông tin phục vụ cho việc công bố giá được tổng hợp từ việc điều tra thị trường, báo giá của chủ đầu tư; báo giá của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực sản xuất vật liệu, doanh nghiệp kinh doanh phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh.
- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; giá trên không dùng để thanh quyết toán công trình, việc thanh quyết toán công trình thực hiện theo quy định hiện hành.
- Giá vật liệu xây dựng được công bố tại nguồn cung cấp như (nhà máy sản xuất, nhà phân phối, đại lý...). Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình, theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, đảm bảo phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại công trình.
- Trường hợp giá vật liệu xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố chưa phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng hoặc chưa có trong công bố giá; việc xác định giá vật liệu theo giá thị trường trên cơ sở:
 - + Lựa chọn mức giá phù hợp theo giá thị trường giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (doanh nghiệp kinh doanh phân phối hoặc đại lý bán hàng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).
 - + Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác trên địa bàn tỉnh.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Kỹ thuật Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Website Sở Xây dựng tỉnh BD;
- Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, P. KTKT.

[Chữ ký]

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Bộ Kỹ Thuật